

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trần Xuân Mai¹

Ngày nhận bài: 17/7/2026 | Ngày gửi phản biện: 22/7/2026 | Ngày duyệt đăng: 25/8/2026

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết là xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sáu nhân tố có tác động tích cực đến khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, ngược lại, hai nhân tố có tác động tiêu cực đến khả năng này. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm gia tăng khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Khả năng phát hiện gian lận, kiểm toán viên, kiểm toán độc lập, tính độc lập, thái độ hoài nghi nghề nghiệp.

Factors Affecting Auditors' Fraud Detection Ability at Independent Audit Firms in Ho Chi Minh City

Abstract: The research objective is to identify and measure the impact of various factors on the fraud detection ability of auditors at independent audit firms in Ho Chi Minh City. The research results show that six factors have a positive impact on the fraud detection ability of auditors at independent audit firms in Ho Chi Minh City. Conversely, two factors have a negative impact on this ability. Therefore, the study proposes several managerial implications to enhance the fraud detection ability of auditors at independent audit firms in Ho Chi Minh City.

Keywords: Fraud detection capability, auditor, independent audit, independence, professional skepticism.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu minh bạch hóa tài chính toàn cầu, kiểm toán độc lập (KTĐL) đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ nhà đầu tư và sự ổn định của thị trường vốn. KTĐL là quá trình xác minh tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính (BCTC) nhằm phát hiện, ngăn ngừa sai sót và gian lận. Tuy nhiên, hàng loạt vụ sai phạm tài chính lớn bị phanh phui gần đây (như Vạn Thịnh Phát, FLC, Gõ Trường Thành, Thủy sản Hùng Vương...) đã làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của nhà đầu tư.

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất Việt Nam, tập trung đa dạng loại hình và quy mô doanh nghiệp. Vì thế, yêu cầu về khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên (KTV) càng trở nên cấp thiết. Trước áp lực cạnh tranh khốc liệt, KTV không chỉ đối mặt với hạn chế về thời gian và phí kiểm toán mà còn phải đáp ứng yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, tính độc lập, thái độ hoài nghi nghề nghiệp và năng lực ứng dụng công nghệ để nhận diện rủi ro theo chuẩn mực. Thực tế cho thấy, hiệu quả phát hiện gian lận giữa các KTV và công ty kiểm toán có sự chênh lệch rõ rệt. Một số đơn vị đã xây dựng quy trình đánh giá rủi ro chặt chẽ, duy trì tính độc lập và ứng dụng tốt công nghệ phân tích dữ liệu. Trái lại, không ít nơi vẫn hạn chế về năng lực, chịu áp lực chi phí/thời gian hoặc thiếu cơ chế pháp lý hỗ trợ, dẫn đến bỏ sót sai phạm trọng yếu.

¹ Học viên cao học, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF);
Email: xuanmait82@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về gian lận

Khái niệm về gian lận: Theo VSA 240 và ISA 240, gian lận là hành vi cố ý làm giả, sai lệch hoặc bỏ sót thông tin, chứng từ; áp dụng sai nguyên tắc kế toán nhằm lừa đảo người sử dụng báo cáo tài chính (BCTC).

Khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên: Là năng lực của KTV trong việc nhận diện, đánh giá và thu thập bằng chứng thích hợp để phát hiện các sai sót trọng yếu do gian lận gây ra trong BCTC.

Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận: Theo VSA 240, KTV có trách nhiệm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng BCTC, xét trên phương diện tổng thể, không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Do những hạn chế vốn có, KTV không thể bảo đảm tuyệt đối phát hiện mọi sai phạm, đặc biệt là các hành vi gian lận tinh vi hay có sự thông đồng, giả mạo chứng từ.

Theo VSA 200, rủi ro kiểm toán không thể bị loại bỏ hoàn toàn do các hạn chế vốn có khiến bằng chứng kiểm toán mang tính thuyết phục hơn là khẳng định. Các hạn chế này xuất phát từ:

Giới hạn cung cấp thông tin: Ban Giám đốc hoặc các bên liên quan có thể che giấu hay không cung cấp đầy đủ thông tin.

Thủ đoạn che giấu tinh vi: KTV không phải là chuyên gia giám định tài liệu hay xác minh chứng từ giả mạo.

Giới hạn quyền hạn: Cuộc kiểm toán không phải là cuộc điều tra hình sự hay thanh tra pháp lý; KTV không có quyền khám xét hay xét hỏi.

Việc phát hiện sai sót sau cuộc kiểm toán không đồng nghĩa KTV không tuân thủ chuẩn mực. Tuy nhiên, KTV không được dùng hạn chế vốn có để biện hộ cho việc thu thập chưa đủ bằng chứng thuyết phục. Hạn chế này cũng được quy định rõ trong hợp đồng kiểm toán giữa doanh nghiệp kiểm toán và khách hàng.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu gần đây đã làm rõ nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên. Về tính độc lập và áp lực, La Ode và cộng sự (2020) chỉ ra, tính độc lập giúp tăng hiệu quả phát hiện gian lận nhưng áp lực công việc lại giảm hiệu quả này; trong khi Witjaksono và Yudatama (2021) lại cho thấy, tính độc lập có tác động tiêu cực, còn năng lực, kinh nghiệm và hoài nghi nghề nghiệp mới là các nhân tố thúc đẩy tích cực. Đáng chú ý, Wahidahwati & Asyik (2022) khẳng định, cả bốn yếu tố (kinh nghiệm, đạo đức, hoài nghi nghề nghiệp và tính cách) đều tác động tích cực. Riadi và cộng sự (2025) nhấn mạnh, đạo đức, tính chuyên nghiệp và năng lực không tác động trực tiếp mà ảnh hưởng thông qua vai trò trung gian của chất lượng kiểm toán.

Các nghiên cứu trong nước đã làm rõ vai trò của thái độ hoài nghi nghề nghiệp và năng lực trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán và phát hiện gian lận. Đặng Thị Luân, Vũ Thị Thanh Bình (2016) chỉ ra, rủi ro gian lận gia tăng sẽ thúc đẩy thái độ hoài nghi của kiểm toán viên. Phan Thanh Hải và cộng sự (2020) khẳng định, tính cách, khối lượng công việc, kiến thức và kinh nghiệm tác động đáng kể đến hoài nghi nghề nghiệp và chất lượng kiểm toán. Ở khía cạnh trung gian, Trần Nguyễn Bích Hiền (2025) chứng minh, kinh nghiệm và năng lực tác động trực tiếp lẫn gián tiếp đến khả năng phát hiện gian lận qua sự hoài nghi nghề nghiệp. Nguyễn Thị Quế và cộng sự (2025) nhấn mạnh, công nghệ thông tin, năng lực, đạo đức và môi trường pháp lý đều đóng vai trò tích cực trong việc phát hiện gian lận.

2.3. Các lý thuyết nền vận dụng cho nghiên cứu

Lý thuyết quy kết

Lý thuyết quy kết (Heider, 1958) giải thích nguyên nhân hành vi thông qua hai nhóm yếu tố: quy kết theo khuynh hướng (cá nhân) và quy kết tình huống (bên ngoài, môi trường) (Rohman et al., 2017). Trong kiểm toán, lý thuyết này được vận dụng để lý giải tác động của các nhân tố cá nhân như kinh nghiệm, năng lực chuyên môn và thái độ hoài nghi nghề nghiệp đến khả năng phát hiện gian lận và chất lượng kiểm toán (Nugraha & Suryandari, 2018). Thái độ hoài nghi nghề nghiệp thúc đẩy KTV thận trọng hơn khi thu thập bằng chứng và đánh giá rủi ro. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Chen et al., 2023; Wahidahwati et al., 2022) đã củng cố lý thuyết này như một nền tảng phù hợp để lý giải các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến năng lực phát hiện sai phạm của KTV.

Lý thuyết đại diện và thông tin bất cân xứng

Lý thuyết đại diện chỉ ra rằng, sự bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và chủ sở hữu dễ dẫn đến xung đột lợi ích, tạo ra nhu cầu kiểm toán độc lập. Kiểm toán viên đóng vai trò là bên thứ ba khách quan, giúp củng cố độ tin cậy của báo cáo tài chính (Jensen & Meckling, 1976). Theo đó, khả năng phát hiện gian lận của KTV chính là công cụ đáp ứng nhu cầu kiểm soát sự chênh lệch thông tin này. Mức độ bất cân xứng thông tin càng cao đòi hỏi KTV phải gia tăng năng lực, kinh nghiệm, tính độc lập và thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 (VSA 240) về đánh giá rủi ro gian lận.

Lý thuyết khuếch tán đổi mới

Lý thuyết khuếch tán đổi mới giải thích quá trình một ý tưởng, công nghệ hay sản phẩm mới được lan tỏa và chấp nhận trong hệ thống xã hội qua năm giai đoạn: (i) Nhận thức; (ii) Thuyết phục; (iii) Quyết định; (iv) Thực hiện; và (v) Xác nhận. Quá trình này chịu ảnh hưởng từ nhận thức của nhà quản trị, đặc điểm tổ chức và môi trường bên ngoài (Rogers, 1995). Trong kiểm toán, lý thuyết này lý giải việc KTV và các công ty kiểm toán tiếp nhận công nghệ mới (phần mềm kiểm toán, phân tích dữ liệu lớn, kiểm toán liên tục). Việc gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin giúp mở rộng phạm vi rà soát dữ liệu, nhận diện các giao dịch bất thường mà phương pháp truyền thống khó phát hiện, qua đó nâng cao hiệu quả phát hiện gian lận.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp kết hợp gồm hai bước chính:

i) *Nghiên cứu định tính*: Thực hiện phỏng vấn chuyên gia nhằm hiệu chỉnh, hoàn thiện hệ thống khái niệm, thang đo và các biến quan sát cho phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam.

ii) *Nghiên cứu định lượng*: Khảo sát các kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn TP.HCM. Data thu thập được phân tích qua ba bước: (i) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; (ii) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định cấu trúc các nhân tố; và (iii) Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định mô hình và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến khả năng phát hiện gian lận.

3.2. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Căn cứ vào tổng quan các công trình nghiên cứu trước, nghiên cứu chuyên gia và lý thuyết nền ở trên, tác giả đã xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: *Tính độc lập của KTV có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H2: *Năng lực của KTV có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H3: *Thái độ hoài nghi nghề nghiệp có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H4: *Áp lực thời gian và phí kiểm toán có tác động ngược chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H5: *Mức độ ứng dụng CNTT có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H6: *Hệ thống pháp lý có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

H7: *Kinh nghiệm của KTV có tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận.*

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Nghiên cứu gồm có tám thang đo với 40 biến quan sát, kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vì vậy, tất cả 40 biến quan sát cho tám thang đo đều giữ lại để phân tích EFA.

Bảng 1. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Thang đo thành phần	Số biến quan sát ban đầu	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Số biến quan sát còn lại
Tính độc lập của KTV	5	0,829	$\geq 0,580$	$\leq 0,807$	5
Năng lực của KTV	5	0,819	$\geq 0,536$	$\leq 0,805$	5
Thái độ hoài nghi nghề nghiệp	5	0,832	$\geq 0,612$	$\leq 0,804$	5
Áp lực thời gian & Phí kiểm toán	5	0,865	$\geq 0,655$	$\leq 0,844$	5
Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin	5	0,824	$\geq 0,571$	$\leq 0,807$	5
Hệ thống pháp lý	5	0,852	$\geq 0,634$	$\leq 0,830$	5
Kinh nghiệm của kiểm toán viên	5	0,868	$\geq 0,655$	$\leq 0,849$	5
Khả năng phát hiện gian lận của KTV	5	0,845	$\geq 0,615$	$\leq 0,823$	5

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ SPSS của tác giả

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Qua kết quả kiểm định tính thích hợp của nhân tố khám phá EFA của biến độc lập cho thấy, tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, thước đo hệ số KMO = 0,915 (sig = 0,00 < 0,05), thỏa mãn điều kiện $0,5 < \text{KMO} < 1$, chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá là thích hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các nhân tố đều có giá trị Eigenvalues > 1. Trong bảng tổng phương sai, trị số phương sai trích là 62,951% > 50%. Điều này chứng tỏ có 62,951% sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Sử dụng phương pháp xoay nguyên góc (Varimax) các nhân tố. Mẫu khảo sát của tác giả là 220 mẫu, như vậy hệ số tải các nhân tố (Factor loading, FL) > 0,3. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá, ta có ma trận nhân tố xoay (Rotated component matrix) trong đó thể hiện các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Hệ số KMO	Sig	Tổng phương sai trích	Hệ số Factor Loading
1. Các biến độc lập	0,915	0,000	62,951%	
Tính độc lập của KTV				0,668 - 0,750
Năng lực của KTV				0,619 - 0,717
Thái độ hoài nghi nghề nghiệp				0,676 - 0,720
Áp lực thời gian & Phí kiểm toán				0,695 - 0,782
Mức độ ứng dụng CNTT				0,611 - 0,749
Hệ thống pháp lý				0,703 - 0,784
Kinh nghiệm của KTV				0,671 - 0,802
2. Biến phụ thuộc	0,861	0,000	61,771%	
Khả năng phát hiện gian lận của KTV tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn TP.HCM				0,756 - 0,810

Nguồn: Xử lý số liệu của tác giả

Nghiên cứu có một biến phụ thuộc "Khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên" với năm biến quan sát (FR1–FR5), kết quả phân tích EFA cho thấy, tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng: hệ số KMO = 0,861 > 0,5; Sig. = 0,000 < 0,05; hệ số tải nhân tố đều > 0,5; giá trị Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích đạt 61,771%.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Kết quả cho thấy, mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu ($R^2=0,797$). Hệ số R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) trong mô hình này là 0,791, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 79,10%. Điều này cũng có nghĩa là có 79,10% sự biến thiên của khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn TP.HCM được giải thích chung bởi bảy biến độc lập trong mô hình. Giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05) chứng tỏ rằng mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp và có thể sử dụng được.

Kết quả hồi quy cho thấy, hệ số Sig. của cả bảy nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 0,05 và hệ số phóng đại phương sai VIF đều nhỏ hơn 2 (dao động từ 1,416 đến 1,737), điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với các biến độc lập.

Để so sánh mức độ ảnh hưởng từng nhân tố độc lập đối với khả năng phát hiện gian lận của KTV tại các công ty KTĐL trên địa bàn TP.HCM, nghiên cứu căn cứ vào hệ số Beta chuẩn hóa. Kết quả cho thấy, sáu nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận, trong đó Năng lực (CO) ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số Beta = 0,219; nhân tố Tính độc lập (IN) ảnh hưởng mạnh thứ hai với hệ số Beta = 0,208; nhân tố Hệ thống pháp lý (LA) ảnh hưởng mạnh thứ ba với hệ số Beta = 0,173; nhân tố Kinh nghiệm (KN) ảnh hưởng thứ tư với hệ số Beta = 0,124; nhân tố Thái độ hoài nghi nghề nghiệp (PR) ảnh hưởng thứ năm với hệ số Beta = 0,092; nhân tố Ứng dụng công nghệ thông tin (IT) ảnh hưởng thứ sáu với hệ số Beta = 0,093. Riêng nhân tố Áp lực thời gian & Phí kiểm toán (TI) tác động ngược chiều và mạnh nhất với hệ số Beta = -0,334.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bảy nhân tố mà tác giả đã đề xuất gồm: (i) Áp lực thời gian và Phí kiểm toán; (ii) Năng lực của kiểm toán viên; (iii) Tính độc lập của kiểm toán viên; (iv) Hệ thống pháp lý; (v) Kinh nghiệm của kiểm toán viên; (vi) Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và (vii) Thái độ hoài nghi nghề nghiệp, đều có ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập ở TP.HCM. Trong đó, Áp lực thời gian và Phí kiểm toán tác động ngược chiều, còn lại sáu nhân tố đều tác động cùng chiều đến khả năng phát hiện gian lận của KTV. Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả xác định được thứ tự quan trọng của các nhân tố, giúp cho các công ty kiểm toán độc lập tại TP.HCM có cái nhìn khái quát, sau đó tùy theo tình hình thực tế trong hoạt động kiểm toán tại đơn vị có thể quyết định ưu tiên hoàn thiện các nhân tố nào để nâng cao khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại đơn vị.

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên những nhân tố cụ thể đã xác định, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn TP.HCM. Cụ thể:

Về áp lực thời gian và phí kiểm toán: Đây là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất và tác động ngược chiều nên cần được ưu tiên kiểm soát hàng đầu. Công ty kiểm toán cần xây dựng kế hoạch kiểm toán với thời gian hợp lý ngay từ khâu lập hợp đồng, tránh cam kết thời hạn quá ngắn để cạnh tranh giành khách hàng, thiết lập chính sách phí kiểm toán dựa trên khối lượng công việc và mức độ rủi ro thực tế, hạn chế tình trạng “phá giá” phí, đồng thời ứng dụng công nghệ, tự động hóa các thủ tục lặp lại nhằm giải phóng thời gian cho kiểm toán viên tập trung vào các khoản mục rủi ro cao.

Về năng lực của kiểm toán viên: Công ty kiểm toán cần xây dựng chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn định kỳ về chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới và các thủ đoạn gian lận điển hình theo từng ngành nghề; khuyến khích, hỗ trợ kinh phí và thời gian cho kiểm toán viên theo học, thi lấy các chứng chỉ nghề nghiệp như CPA Việt Nam, ACCA, CIA, đồng thời xây dựng cơ chế phân công công việc phù hợp với năng lực và kinh nghiệm của từng kiểm toán viên.

Về tính độc lập của kiểm toán viên: Công ty kiểm toán cần thiết lập và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về tính độc lập theo Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đặc biệt là quy định luân chuyển kiểm toán viên phụ trách đối với khách hàng có hợp đồng kiểm toán nhiều năm liên tục, hạn chế tình trạng phụ thuộc doanh thu quá lớn vào một khách hàng hoặc cung cấp đồng thời dịch vụ phi kiểm toán có khả năng ảnh hưởng đến tính khách quan.

Về hệ thống pháp lý: Các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính, VACPA) cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn thực hành VSA 240, ban hành thêm tài liệu hướng dẫn chi tiết theo từng ngành nghề về nhận diện, đánh giá rủi ro gian lận, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán và áp dụng chế tài đủ mạnh, đủ sức răn đe đối với các trường hợp bỏ sót gian lận trọng yếu.

Về kinh nghiệm của kiểm toán viên: Công ty kiểm toán nên xây dựng cơ chế kèm cặp, luân chuyển kiểm toán viên trẻ qua nhiều loại hình khách hàng, ngành nghề khác nhau để tích lũy kinh nghiệm đa dạng, đồng thời tổ chức các buổi chia sẻ, tổng kết kinh nghiệm thực tế về các vụ việc gian lận đã phát hiện hoặc bỏ sót nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu tình huống phục vụ đào tạo nội bộ.

Về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin: Công ty kiểm toán cần đầu tư các phần mềm kiểm toán, công cụ phân tích dữ liệu lớn, kiểm toán liên tục nhằm hỗ trợ kiểm toán viên rà soát toàn bộ giao dịch thay vì chỉ dựa vào chọn mẫu, đồng thời tổ chức đào tạo kỹ năng sử dụng công nghệ, phân tích dữ liệu cho đội ngũ kiểm toán viên, đặc biệt là nhóm có thâm niên cao nhưng còn hạn chế về kỹ năng công nghệ.

Về thái độ hoài nghi nghề nghiệp: Dù có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong mô hình, đây vẫn là yếu tố cốt lõi theo yêu cầu của chuẩn mực nghề nghiệp. Công ty kiểm toán cần xây dựng văn hóa khuyến khích chất vấn, không dễ dàng chấp nhận các giải trình thiếu thuyết phục từ đơn vị được kiểm toán, đồng thời đưa tiêu chí thể hiện thái độ hoài nghi nghề nghiệp vào hệ thống đánh giá, soát xét chất lượng hồ sơ kiểm toán của cấp quản lý, trưởng nhóm.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2012). *Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240: Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính*.
2. Trần Nguyễn Bích Hiền (2025). *Tác động của kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đến khả năng phát hiện gian lận trên báo cáo tài chính với vai trò trung gian của chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp – Trường hợp các công ty kiểm toán Non-Big4 Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Thương mại, (197), 75–90.
3. Đặng Thị Luân & Vũ Thị Thanh Bình (2016). *Ảnh hưởng của rủi ro gian lận trong báo cáo tài chính đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên*. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong điều kiện hội nhập, tham gia vào các Hiệp định thương mại thế hệ mới" (tr. 220–230). Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
4. Hai, P. T., Toan, L. D., Quy, N. L. D., & Tung, N. T. (2020). Factors affecting professional skepticism and audit quality: Evidence in Vietnam. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 13(1).
5. La Ode, A., Wahyuniati, H., Angela, F., & Oktri, S. (2020). *Auditor's ability to detect fraud: Independence, audit experience, professional skepticism, and work load*. *Russian Journal of Agricultural and Socio-Economic Sciences*, 107(11), 192–205.
6. Riadi, S., Nurrahmadini, E. P., Wijayani, D. I. L., & Harlan, F. B. (2025). *Fraud detection unveiled: How audit quality shapes auditors' detection capabilities?*. *International Review of Management and Marketing*, 15(2), 254–261.
7. Rogers Everett M (1995). *Diffusion of innovations*. Simon and Schuster Publishers.
8. Wahidahwati & Asyik (2022). *Determinants of Auditors Ability in Fraud Detection*. *Cogent Business & Management* (2022), 1-20.
9. Witjaksono, A., & Yudatama, Y. (2021). *The influence of professional skepticism, independence, competence, and experience on auditor's ability to detect fraud*. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, 585, 279–284.